

Số: 0 5 2 2 /CMV-KTTKTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Mã chứng khoán: **MVB**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại liên hệ/Tel: 04-3.6647515 Fax: 04-3.6647493

Email: hienlm@cmv.vn Website: www.cmv.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày /03/2025 tại đường dẫn: www.cmv.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

Tài liệu đính kèm

- Các BCTC
- Văn bản giải trình

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, KTTKTC





Trịnh Hồng Ngân

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2024



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 36
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	37 - 41

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Lễ	Thành viên Hội đồng quản trị

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Trịnh Hồng Ngân - chức danh Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng và đảm bảo báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kèm theo. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 41. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số V.8.2 của báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần được đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRỊNH HỒNG NGÂN
Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2025.58

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), được lập ngày 28/02/2025 từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

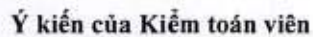
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



CÔNG TY TNHH
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
BDO
Đ. ĐỒNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

Lê Thị Minh Hồng - Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Hoa - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		738.964.062.709	740.671.489.867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	135.468.454.588	77.116.486.173
1. Tiền	111		25.468.454.588	37.116.486.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	240.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V8.1	30.000.000.000	240.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		337.523.342.232	159.896.593.196
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	321.296.966.349	136.787.991.723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.159.381.136	2.236.141.709
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	14.066.994.747	21.072.459.764
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	-	(200.000.000)
III. Hàng tồn kho	140	V.5	223.888.221.922	244.232.103.595
1. Hàng tồn kho	141		223.888.221.922	244.232.103.595
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.084.043.967	19.426.306.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.022.695.923	1.425.944.293
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.949.973.720	7.408.262.220
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	3.111.374.324	10.592.100.390
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.359.338.978.413	1.189.780.864.738
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		118.592.840.903	110.416.602.583
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	118.592.840.903	110.416.602.583
II. Tài sản cố định	220		242.493.640.009	181.376.258.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	237.860.109.424	176.146.281.119
Nguyên giá	222		1.966.557.924.506	1.943.250.208.738
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.728.697.815.082)	(1.767.103.927.619)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.633.530.585	5.229.977.552
Nguyên giá	228		8.695.847.586	8.695.847.586
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.062.317.001)	(3.465.870.034)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	80.985.682.817	37.506.121.894
Nguyên giá	231		107.725.874.427	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(26.740.191.610)	(24.232.752.533)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.227.949.600	8.894.510.128
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	16.227.949.600	8.894.510.128
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V8.2	510.412.134.462	511.289.136.296
1. Đầu tư vào công ty con	251		492.941.236.296	492.941.236.296
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(877.001.834)	-
II. Tài sản dài hạn khác	260		390.626.730.622	340.298.235.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	366.159.990.089	328.729.133.281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	24.466.740.533	11.569.101.885
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.098.303.041.122	1.930.452.354.605

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		489.742.418.441	360.574.584.027
I. Nợ ngắn hạn	310		406.808.209.375	338.693.703.635
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	109.375.136.860	102.107.721.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	59.672.207.342	16.489.947.104
4. Phải trả người lao động	314		139.739.521.672	138.106.549.838
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.057.307.483	3.738.540.375
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.909.091	15.909.092
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	9.933.876.817	7.946.543.964
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	12.334.476.182	3.040.551.940
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	-	7.368.233.639
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19.5	71.679.773.728	59.879.706.302
II. Nợ dài hạn	330		82.934.209.066	21.880.880.392
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	82.934.209.066	21.880.880.392
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.608.560.622.681	1.569.877.770.578
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.608.560.622.681	1.569.877.770.578
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		327.875.773.609	272.552.920.334
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		230.684.849.072	247.324.850.244
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.569.101.885	33.812.633.901
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		219.115.747.187	213.512.216.343
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.098.303.041.122	1.930.452.354.605

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.690.918.530.768	2.382.640.186.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.690.918.530.768	2.382.640.186.046
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	VI.2	2.260.183.635.501	1.928.011.728.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		430.734.895.267	454.628.457.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	55.871.958.154	70.414.924.531
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.334.011.287	13.203.007.700
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.457.009.453</i>	<i>13.203.007.700</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	34.261.366.106	30.746.029.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	229.073.619.739	224.792.017.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		219.937.856.289	256.302.327.143
11. Thu nhập khác	31	VI.7	50.744.540.530	246.347.186
12. Chi phí khác	32	VI.8	5.556.633.588	613.693.899
13. Lợi nhuận khác	40		45.187.906.942	(367.346.713)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		265.125.763.231	255.934.980.430
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	58.907.654.692	41.179.232.071
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(12.897.638.648)	1.243.532.016
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		219.115.747.187	213.512.216.343

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B03 - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		265.125.763.231	255.934.980.430
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		57.783.413.916	122.129.231.108
- Các khoản dự phòng	03		(6.691.231.805)	611.314.020
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(58.124.036.950)	(64.334.319.437)
- Chi phí lãi vay	06		2.457.009.453	13.203.007.700
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(45.131.830.536)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		215.419.087.309	327.544.213.821
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(181.058.438.543)	223.717.512.783
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		20.343.881.673	(127.625.068.140)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		22.161.928.946	10.464.114.475
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(37.027.608.438)	47.487.399.365
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.384.463.123)	(13.650.102.641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.474.915.434)	(30.011.778.815)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.084.200.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.077.047.005)	(27.642.759.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.013.374.615)	410.283.531.429
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(125.067.351.589)	(31.264.094.614)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.363.177.111	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(210.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		240.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.155.325.592	61.456.371.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		145.451.151.114	(149.807.722.801)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		110.906.273.945	26.437.912.013
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.559.021.029)	(240.047.570.131)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(136.433.061.000)	(104.999.775.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.085.808.084)	(318.609.433.118)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		58.351.968.415	(58.133.624.490)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		77.116.486.173	135.250.110.663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		135.468.454.588	77.116.486.173

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần với mệnh giá gốc 10.000 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
	Tổng	105.000.000	100%

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty của Khai thác và thu gom than cứng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Xóm Cây Thị, Xã Yên Lãng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Số 41 đường Thanh Niên, Phường Bắc Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3	Công ty Than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
4	Công ty Thanh Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Xóm Cao Sơn 1, Xã Sơn Cẩm, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B 09 - DN

Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Năm 2023		Năm 2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số nhà 506, đường Hà Huy Tập, Thị Trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh cơ khí
2	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Tổ 12, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị
3	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Thôn Tà Lài, Xã Tân Mỹ, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
4	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Xóm 2, Xã Cù Ván, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí
5	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	84,91%	84,91%	84,91%	84,91%	Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số 2, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Kinh doanh khách sạn
7	Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	51,38%	51,38%	51,38%	51,38%	Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
8	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	57,14%	57,14%	57,14%	57,14%	Xóm 5, Xã Tráng Đà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất xi măng

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Năm 2023		Năm 2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%	Số 65 Phố An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Năm 2023		Năm 2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin	1,50%	1,50%	1,50%	1,50%	14A Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ
2	Công ty CP Than điện Nông Sơn – TKV	10,79%	10,79%	10,79%	10,79%	Tổ dân phố Nông Sơn, Thị trấn Trung Phước, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất điện

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 1.712 người (Tại ngày 31/12/2023 là 1.732 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Số dư cuối các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam được áp dụng theo tỷ giá thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 23/TKV-KTTC ngày 03/01/2025 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2024 của Ngân hàng là 25.251 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2024 của Ngân hàng là 25.551 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn, tại ngày 31/12/2024 các đơn vị sử dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay...): Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán. Tại 31/12/2024, các khoản phải thu khác của Tổng Công ty bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cầm cố thế chấp bảo lãnh.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường;
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền;
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

Trong năm 2023, Tổng Công ty áp dụng khấu hao nhanh với hệ số là 2 cho các tài sản cố định là máy móc thiết bị. Trong 2024, Tổng Công ty không áp dụng khấu hao nhanh cho các tài sản cố định này.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của công ty bao gồm phần mềm kế toán, bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý mỏ địa chất,...

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 - 5 năm.

8. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 – 35 năm

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, phí lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”).

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16- “Chi phí đi vay”.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ tài chính này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm dự phòng phải trả tiền thuê đất.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng người quản lý điều hành doanh nghiệp

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia; chiết khấu thanh toán;...

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp chi phí chi phí tiền thuê văn phòng, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty phát sinh khoản giảm chi phí quản lý trong kỳ là hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

19. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Trong kỳ, hàng hóa, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ khác: 8%, 10%
- Cung cấp nước: 5%
- Cung cấp dịch vụ điều dưỡng cho người cao tuổi: không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiệu lực của năm 2024.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định soát biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.2 - Báo cáo bộ phận.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	445.095.721	736.893.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.023.358.867	36.379.592.695
Các khoản tương đương tiền (i)	110.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	135.468.454.588	77.116.486.173

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long với lãi suất 4,2%/năm.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên thứ ba	413.980.994	399.519.064
Phải thu từ bên liên quan	320.882.985.355	136.388.472.659
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	80.113.233.076	113.951.904.088
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	5.107.963.492	11.692.655.976
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	235.661.788.787	10.112.142.283
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	631.770.312
Cộng	321.296.966.349	136.787.991.723

3. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng	-	-	200.000.000	-
Cộng	-	-	200.000.000	-

4. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1 Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu người lao động	458.021.980	386.980.164
Ký cược, ký quỹ	-	535.000.000
Lãi dự thu tiền gửi	787.561.644	3.182.027.397
Hợp đồng hợp tác liên doanh 33 Tràng Thi	4.577.578.887	5.918.878.646
Các khoản khác	8.243.832.236	11.049.573.557
Cộng	14.066.994.747	21.072.459.764

4.2 Phải thu dài hạn khác

Lãi ký cược, ký quỹ	15.247.923.407	13.357.264.013
Ký cược, ký quỹ	103.302.841.419	96.975.186.412
Các khoản khác	42.076.077	84.152.158
Cộng	118.592.840.903	110.416.602.583

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.793.485.276	-	5.610.730.753	-
Công cụ, dụng cụ	117.159.709	-	323.520.314	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.620.209.586	-	119.103.877.009	-
Thành phẩm	120.357.367.351	-	119.193.975.519	-
Cộng	223.888.221.922	-	244.232.103.595	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	9.244.897.642	8.687.550.807
Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	4.831.655.115	4.831.655.115
Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	3.390.425.156	3.390.425.156
Dự án mở rộng mỏ than Núi Hồng	-	-
Sân than thành phẩm - Công ty than Khánh Hòa	-	542.812.536
Dự án Tuyến đường từ nhà điều hành đến phân xưởng	-	10.324.000
Mở rộng nâng công suất mỏ than Núi Hồng	937.640.334	-
Các dự án đầu tư khác	85.177.037	(87.666.000)
<i>Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI</i>	3.848.813.976	206.959.321
Dự án Tuyến đường từ nhà điều hành đến phân xưởng	-	206.959.321
Dự án đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất	3.848.813.976	-
<i>Tại Công ty Than Na Dương - VVMI</i>	3.134.237.982	-
Dự án đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải	3.107.474.982	-
Tư vấn thẩm tra bản vẽ thi công và dự toán XD Công trình: Sàng tuyển than từ sản phẩm ngoài than - Mỏ than Na Dương	26.763.000	-
Cộng	16.227.949.600	8.894.510.128

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
Chi phí bảo hiểm	626.711.557	991.166.511
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	395.984.366	434.777.782
Cộng	1.022.695.923	1.425.944.293
<i>7.2 Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	10.641.864
Phí sử dụng tài liệu	16.606.568.104	17.512.868.438
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	205.314.351.440	265.017.384.058
Tiền cấp quyền khai thác, thuế TN, phí BVMT	107.631.802.408	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.607.268.137	46.188.238.921
Cộng	366.159.990.089	328.729.133.281

8. Các khoản đầu tư tài chính

8.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000	240.000.000.000	240.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long với lãi suất 4,6%/năm.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

8. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

8.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty con	492.941.236.296	-	492.941.236.296	492.941.236.296	-	492.941.236.296
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	6.077.638.276	-	6.077.638.276	6.077.638.276	-	6.077.638.276
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	6.448.658.514	-	6.448.658.514	6.448.658.514	-	6.448.658.514
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	3.972.810.207	-	3.972.810.207	3.972.810.207	-	3.972.810.207
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	4.792.950.351	-	4.792.950.351	4.792.950.351	-	4.792.950.351
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	212.280.140.000	-	212.280.140.000	212.280.140.000	-	212.280.140.000
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.862.113.711	-	3.862.113.711	3.862.113.711	-	3.862.113.711
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	55.506.925.237	-	55.506.925.237	55.506.925.237	-	55.506.925.237
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000
b) Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000
Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000
c) Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	(877.001.834)	15.730.898.166	16.607.900.000	-	16.607.900.000
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP Than điện Nông sơn - TKV	15.107.900.000	(877.001.834)	14.230.898.166	15.107.900.000	-	15.107.900.000
Cộng	511.289.136.296	(877.001.834)	510.412.134.462	511.289.136.296	-	511.289.136.296

Thông tin chi tiết của các Công ty con, Công ty Liên doanh, liên kết và khoản đầu tư vào các đơn vị khác bao gồm: Ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại phần I mục 5 của bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng này.

Thông tin sử dụng để đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của các công ty con, liên doanh liên kết và các đơn vị khác đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUỒN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, trang thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
Tại ngày 01/01/2024	380.185.363.743		665.160.794.941		851.505.514.063		23.462.647.375		22.935.888.616		1.943.250.208.738
Mua trong kỳ	-		15.287.457.636		1.287.272.727		145.454.545		-		16.720.184.908
Đầu tư XD CB hoàn thành	4.847.277.418		52.658.209.421		40.511.101.362		1.656.583.068		-		99.673.171.269
Tăng khác	-		-		-		-		-		-
Thanh lý, nhượng bán	723.028.514		16.174.503.261		76.188.108.634		-		-		93.085.640.409
Giảm khác	-		-		-		-		-		-
Tại ngày 31/12/2024	384.309.612.647		716.931.958.737		817.115.779.518		25.264.684.988		22.935.888.616		1.966.557.924.506
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)											
Tại ngày 01/01/2024	(329.932.898.782)		(623.151.690.981)		(771.319.704.627)		(19.763.744.613)		(22.935.888.616)		(1.767.103.927.619)
Khấu hao trong kỳ	(12.076.315.285)		(13.863.993.664)		(26.882.286.513)		(1.856.932.410)		-		(54.679.527.872)
Hao mòn TSCĐ trong kỳ	-		-		-		-		-		-
Thanh lý, nhượng bán	(723.028.514)		(16.174.503.261)		(76.188.108.634)		-		-		(93.085.640.409)
Giảm khác	-		-		-		-		-		-
Tại ngày 31/12/2024	(341.286.185.553)		(620.841.181.384)		(722.013.882.506)		(21.620.677.023)		(22.935.888.616)		(1.728.697.815.082)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 01/01/2024	50.252.464.961		42.009.103.960		80.185.809.436		3.698.902.762		-		176.146.281.119
Tại ngày 31/12/2024	43.023.427.094		96.090.777.353		95.101.897.012		3.644.007.965		-		237.860.109.424

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.343.169.091.602 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.355.778.949.405 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chờ thanh lý là 117.687.974.575 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 111.355.291.366 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 18.547.045.866 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 29.415.381.862 VND).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	57.800.000	7.133.247.586	1.504.800.000	8.695.847.586
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	57.800.000	7.133.247.586	1.504.800.000	8.695.847.586
Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
Tại ngày 01/01/2024	(57.800.000)	(2.200.996.008)	(1.207.074.026)	(3.465.870.034)
Tăng trong năm	-	(345.934.410)	(250.512.557)	(596.446.967)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	(57.800.000)	(2.546.930.418)	(1.457.586.583)	(4.062.317.001)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	-	4.932.251.578	297.725.974	5.229.977.552
Tại ngày 31/12/2024	-	4.586.317.168	47.213.417	4.633.530.585

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.145.500.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 545.500.000 VND).

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tại ngày 31/12/2024
Nguyên giá	61.738.874.427	45.987.000.000	-	107.725.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	45.987.000.000	-	107.725.874.427
Cộng	61.738.874.427	45.987.000.000	-	107.725.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(24.232.752.533)	(2.507.439.077)	-	(26.740.191.610)
Nhà cửa, vật kiến trúc	(24.232.752.533)	(2.507.439.077)	-	(26.740.191.610)
Cộng	(24.232.752.533)	(2.507.439.077)	-	(26.740.191.610)
Giá trị còn lại	37.506.121.894			80.985.682.817
Nhà cửa, vật kiến trúc	37.506.121.894			80.985.682.817

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước lãi vay	134.179.705	61.633.375
Trích trước phân bổ chi phí đất lúa, đất rừng	3.291.497.800	3.262.256.500
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	631.629.978	414.650.500
Cộng	4.057.307.483	3.738.540.375

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là Bên liên quan	64.994.337.314	64.994.337.314	63.899.374.330	63.899.374.330
Công ty kinh doanh than Bắc Thái	16.784.844.719	16.784.844.719	-	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	8.620.593.143	8.620.593.143	13.364.049.251	13.364.049.251
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	23.173.834.927	23.173.834.927	40.120.875.184	40.120.875.184
Bên liên quan khác	16.415.064.525	16.415.064.525	10.414.449.895	10.414.449.895
Phải trả người bán là Bên thứ ba	44.380.799.546	44.380.799.546	38.208.347.051	38.208.347.051
Công ty xăng dầu Bắc Thái	-	-	4.413.019.224	4.413.019.224
Công ty cổ phần xăng dầu đầu khí Hà Nội	4.864.982.333	4.864.982.333	1.255.527.033	1.255.527.033
Công ty cổ phần công nghiệp Âu Việt	7.281.163.638	7.281.163.638	7.630.200.000	7.630.200.000
Các nhà cung cấp khác	32.234.653.575	32.234.653.575	24.909.600.794	24.909.600.794
Cộng	109.375.136.860	109.375.136.860	102.107.721.381	102.107.721.381

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm/bù trừ nộp thừa đầu năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	3.509.455.783	94.546.553.236	81.568.022.266	16.487.986.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	58.907.654.692	43.728.065.700	15.179.588.992
Thuế thu nhập cá nhân	401.053.625	6.571.186.748	6.695.495.374	276.744.999
Thuế tài nguyên	11.250.215.849	343.595.972.052	329.695.951.109	25.150.236.792
Tiền thuê đất và thuế đất	-	45.435.216.500	45.435.216.500	-
Tiền cấp quyền khai thác	385.766.370	54.675.716.410	54.262.482.389	799.000.391
Phí sử dụng tài liệu địa chất	-	746.973.083	746.973.083	-
Phí bảo vệ môi trường	932.029.977	25.045.950.017	24.232.473.815	1.745.506.179
Các khoản thuế, phí, lệ phí	11.425.500	4.736.999.373	4.715.281.637	33.143.236
Cộng	16.489.947.104	634.262.222.111	591.079.961.873	59.672.207.342

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	1.736.833.655	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	733.857.576
Thuế thu nhập cá nhân	1.371.540.669	558.171.458
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.000.000	9.300.071.356
Cộng	3.111.374.324	10.592.100.390

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1. Các khoản vay theo từng chi nhánh

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Văn phòng Tổng Công ty	-	-	36.829.186.182	36.829.186.182	-	-
Cộng	-	-	36.829.186.182	36.829.186.182	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả						
Công ty Than Na Dương - VVMI	3.040.551.940	3.040.551.940	9.848.924.242	555.000.000	12.334.476.182	12.334.476.182
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	112.000.000	112.000.000	4.863.800.000	-	4.975.800.000	4.975.800.000
Văn phòng Tổng Công ty	555.000.000	555.000.000	-	555.000.000	-	-
Cộng	2.373.551.940	2.373.551.940	4.985.124.242	-	7.358.676.182	7.358.676.182
	3.040.551.940	3.040.551.940	9.848.924.242	555.000.000	12.334.476.182	12.334.476.182
Vay dài hạn						
Công ty Than Na Dương - VVMI	11.859.989.746	11.859.989.746	1.271.551.400	5.138.400.000	7.993.141.146	7.993.141.146
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	526.682.909	526.682.909	-	526.682.909	-	-
Văn phòng Tổng Công ty	9.494.207.737	9.494.207.737	72.805.536.363	7.358.676.180	74.941.067.920	74.941.067.920
Cộng	21.880.880.392	21.880.880.392	74.077.087.763	13.023.759.089	82.934.209.066	82.934.209.066

15.2. Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	246.880.609	246.880.609	208.766.609	208.766.609
Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con	3.385.244.147	3.385.244.147	2.587.028.884	2.587.028.884
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.891.854.812	1.891.854.812	1.562.790.900	1.562.790.900
Phải trả cổ tức	279.447.500	279.447.500	212.508.500	212.508.500
Nhận đặt cọc	55.828.780	55.828.780	-	-
Các khoản khác	4.074.620.969	4.074.620.969	3.375.449.071	3.375.449.071
Cộng	9.933.876.817	9.933.876.817	7.946.543.964	7.946.543.964

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng tiền thuê đất	-	7.368.233.639
Cộng	-	7.368.233.639

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24.466.740.533	11.569.101.885
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.466.740.533	11.569.101.885

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2023	1.050.000.000.000	272.552.920.334	175.344.994.009	1.497.897.914.343
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	213.512.216.343	213.512.216.343
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(105.000.000.000)	(105.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(36.532.360.108)	(36.532.360.108)
Tại ngày 31/12/2023	1.050.000.000.000	272.552.920.334	247.324.850.244	1.569.877.770.578
Tại ngày 01/01/2024	1.050.000.000.000	272.552.920.334	247.324.850.244	1.569.877.770.578
Tăng trong năm nay	-	55.322.853.275	-	55.322.853.275
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	219.115.747.187	219.115.747.187
Chia cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(136.500.000.000)	(136.500.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(99.255.748.359)	(99.255.748.359)
Tại ngày 31/12/2024	1.050.000.000.000	327.875.773.609	230.684.849.072	1.608.560.622.681

(*) Công ty trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty năm 2023 theo điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 25/4/2024. Trong đó:

Quỹ đầu tư phát triển	55.322.853.275
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	43.932.895.084
Chia cổ tức cho cổ đông	136.500.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	136.500.000.000	105.000.000.000

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu**19.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số đầu năm	Số trích lập thêm trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	272.552.920.334	55.322.853.275	-	327.875.773.609
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	59.879.706.302	43.932.895.084	32.132.827.658	71.679.773.728
Cộng	332.432.626.636	99.255.748.359	32.132.827.658	399.555.547.337

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.617.746.714.063	2.303.629.394.743
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.171.816.705	79.010.791.303
Cộng	2.690.918.530.768	2.382.640.186.046
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên liên quan	2.680.302.957.081	2.369.330.823.853
Doanh thu bán cho bên thứ ba	10.615.573.687	13.309.362.193

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.196.754.762.773	1.859.660.035.585
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	63.428.872.728	68.351.693.120
Cộng	2.260.183.635.501	1.928.011.728.705

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.491.421.439	17.226.141.437
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.269.438.400	47.108.178.000
Lãi chậm thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn mức	1.220.438.921	4.362.560.034
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.890.659.394	1.718.045.060
Cộng	55.871.958.154	70.414.924.531

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền vay	2.457.009.453	13.203.007.700
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	877.001.834	-
Cộng	3.334.011.287	13.203.007.700

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí tiền lương	13.187.325.909	11.765.296.798
Chi phí vật liệu bao bì	6.993.821.960	8.045.204.486
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.532.392	10.095.969
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.841.718.531	1.469.549.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.001.240.578	4.296.254.555
Chi phí bằng tiền khác	7.198.726.736	5.159.628.315
Cộng	34.261.366.106	30.746.029.300

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí tiền lương	115.354.715.480	132.439.346.590
Chi phí vật liệu quản lý	4.307.498.982	4.735.351.359
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.607.638.590	2.980.013.427
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.790.063.853	4.983.171.173
Chi phí thuế phí, lệ phí	41.854.155.886	17.956.935.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.899.199.079	13.317.496.054
Chi phí bằng tiền khác	46.460.347.869	48.414.704.012

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý trong kỳ

Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi

Cộng

(200.000.000)	(35.000.000)
229.073.619.739	224.792.017.729

7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thu nhập từ nhượng bán TSCĐ	5.363.177.111	-
Tiền phạt thu được	4.268.664	3.528.000
Giá trị tài sản được bồi thường theo biên bản ngày 01/11/24	45.131.830.536	-
Thu nhập khác	245.264.219	242.819.186
Cộng	50.744.540.530	246.347.186

8. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Các khoản tiền phạt	4.713.225.526	-
Chi phí khác	843.408.062	613.693.899
Cộng	5.556.633.588	613.693.899

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm nay	49.763.878.017	41.179.232.071
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	9.143.776.675	-
Cộng	58.907.654.692	41.179.232.071

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Tổng Công ty:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	265.125.763.231	255.934.980.430
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(18.902.836.597)	(55.941.950.159)
Các khoản điều chỉnh tăng	37.243.248.891	3.077.906.609
Thù lao phụ cấp HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	324.000.000	134.400.000
Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định	953.000.000	-
Chi phí trích trước	29.241.300	1.235.919.810
Chi phí không được trừ khác	35.937.007.591	1.707.586.799
Các khoản điều chỉnh giảm	(56.146.085.488)	(59.019.856.768)
Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN	(2.596.413.449)	(4.273.088.147)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(46.269.438.400)	(47.108.178.000)
Hoàn nhập dự phòng	(7.368.233.639)	(7.453.579.885)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng BQLĐH	88.000.000	(185.010.736)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	246.222.926.634	199.993.030.271
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	246.222.926.634	199.993.030.271
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	49.244.585.327	39.998.606.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp liên doanh mà Coalimex nộp hộ	519.292.690	854.617.629
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	9.143.776.675	326.008.388
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	58.907.654.692	41.179.232.071

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	977.530.546.488	602.260.165.062
Chi phí nhân công	352.798.304.681	354.856.812.673
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.783.413.916	122.129.231.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.922.398.779	302.820.728.893
Chi phí khác bằng tiền	552.120.164.448	554.522.022.636
Cộng	2.172.154.828.312	1.936.588.960.372

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Tổng Công ty khiến cho Tổng Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Tổng Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.468.454.588	-	135.468.454.588
Phải thu khách hàng	321.296.966.349	-	321.296.966.349
Các khoản đầu tư	30.000.000.000	511.289.136.296	541.289.136.296
Phải thu khác	13.608.972.767	118.592.840.903	132.201.813.670
Cộng	500.374.393.704	629.881.977.199	1.130.256.370.903
Ngày 31/12/2024			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	12.334.476.182	82.934.209.066	95.268.685.248
Phải trả người bán	107.215.755.724	-	107.215.755.724
Chi phí phải trả	4.057.307.483	-	4.057.307.483
Dự phòng phải trả	-	-	-
Phải trả, phải nộp khác	6.301.752.061	-	6.301.752.061
Cộng	129.909.291.450	82.934.209.066	212.843.500.516
Chênh lệch thanh khoản thuần	370.465.102.254	546.947.768.133	917.412.870.387

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.116.486.173	-	77.116.486.173
Phải thu khách hàng	136.787.991.723	-	136.787.991.723
Các khoản đầu tư	240.000.000.000	511.289.136.296	751.289.136.296
Phải thu khác	20.685.479.600	110.416.602.583	131.102.082.183
Cộng	474.589.957.496	621.705.738.879	1.096.295.696.375
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 01/01/2024			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	3.040.551.940	21.880.880.392	24.921.432.332
Phải trả người bán	99.871.579.672	-	99.871.579.672
Chi phí phải trả	3.738.540.375	-	3.738.540.375
Phải trả, phải nộp khác	5.150.748.471	-	5.150.748.471
Cộng	111.801.420.458	21.880.880.392	133.682.300.850
Chênh lệch thanh khoản thuần	362.788.537.038	599.824.858.487	962.613.395.525

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.468.454.588	77.116.486.173	135.468.454.588	77.116.486.173
Phải thu khách hàng	321.296.966.149	136.787.991.723	321.296.966.149	136.587.991.723
Phải thu khác	132.201.813.670	131.102.082.183	132.201.813.670	131.102.082.183
Các khoản đầu tư	541.289.136.296	751.289.136.296	541.289.136.296	751.289.136.296
Tổng cộng	1.130.256.370.703	1.096.295.696.375	1.130.256.370.703	1.096.095.696.375
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	95.268.685.248	24.921.432.332	95.268.685.248	24.921.432.332
Phải trả người bán	107.215.755.724	99.871.579.672	107.215.755.724	99.871.579.672
Chi phí phải trả	4.057.307.483	3.738.540.375	4.057.307.483	3.738.540.375
Phải trả, phải nộp khác	6.301.752.061	5.150.748.471	6.301.752.061	5.150.748.471
Tổng cộng	212.843.500.516	133.682.300.850	212.843.500.516	133.682.300.850

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Báo cáo bộ phận****a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: kinh doanh than và sản xuất kinh doanh khác, Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Lĩnh vực	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
Doanh thu thuần	2.215.082.746.751	475.835.784.017	2.690.918.530.768
Chi phí kinh doanh	2.018.952.112.648	504.566.508.698	2.523.518.621.346
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.806.064.970.759	454.118.664.742	2.260.183.635.501
Chi phí bán hàng	28.728.046.840	5.533.319.266	34.261.366.106
Chi phí quản lý doanh nghiệp	184.159.095.049	44.914.524.690	229.073.619.739
Kết quả hoạt động kinh doanh	196.130.634.103	(28.730.724.681)	167.399.909.422
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(426.795.503)	52.964.742.370	52.537.946.867
Lợi nhuận khác	-	45.187.906.942	45.187.906.942
Lợi nhuận trước thuế			265.125.763.231

Theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Lĩnh vực	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
Doanh thu thuần	1.856.745.314.295	525.894.871.751	2.382.640.186.046
Chi phí kinh doanh	1.633.944.574.998	549.605.200.736	2.183.549.775.734
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.424.535.112.262	503.476.616.443	1.928.011.728.705
Chi phí bán hàng	25.731.945.178	5.014.084.122	30.746.029.300
Chi phí quản lý doanh nghiệp	183.677.517.558	41.114.500.171	224.792.017.729
Kết quả hoạt động kinh doanh	222.800.739.297	(23.710.328.985)	199.090.410.312
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(11.168.907.980)	68.380.824.811	57.211.916.831
Lợi nhuận khác	-	(367.346.713)	(367.346.713)
Lợi nhuận trước thuế			255.934.980.430

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 31/12/2024 hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	39.658.263.746	34.086.127.462
Trên 1 năm đến 5 năm	123.105.998.396	116.608.091.252
Trên 5 năm	442.969.902.322	432.794.449.544
Cộng	605.734.164.464	583.488.668.258

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh như sau:

+ Cam kết bảo lãnh số 2314/CMV-KTTKTC phát hành ngày 31/10/2024 với số tiền bảo lãnh 50.000.000.000 VND cho Hợp đồng cấp tín dụng số 264305.24.090.502368.TD, ngày 24/12/2024 giữa Công ty Cổ phần xi măng Quán Triều - VVMI với Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên trong thời gian từ ngày 24/12/2024 đến ngày 24/08/2025.

+ Cam kết bảo lãnh số 2316/CMV-KTTKTC phát hành ngày 31/10/2024 với số tiền bảo lãnh 30.000.000.000 VND cho Hợp đồng cho vay số REF2422000171/HĐHMTDTL lập ngày 12/08/2024 giữa Ngân hàng SEABank Thái Nguyên và Công ty Cổ phần xi măng Quán Triều - VVMI trong thời gian thời hạn 12 tháng.

+ Cam kết bảo lãnh số 2151/CMV-KTTKTC phát hành ngày 09/11/2023 với số tiền bảo lãnh 50.000.000.000 VND cho Hợp đồng cấp tín dụng số 410/2024-HĐCVHM/NHCT174, ngày 17/04/2024 giữa Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang trong thời gian kể ngày ký đến ngày 17/04/2025.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả								
Vấn phòng Tổng Công ty Công nghệ Mỏ Việt Bắc - TKV								
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HDTD/ TTKHDNL MB2/01 ngày 8/6/2020	544.370.000.000	96	7,68%	2.373.551.940	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
2	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2024- HDDCVDDADD T/NHCT145- MVB ngày 29/07/2024	59.650.000.000	84	6,80%	3.903.120.454	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Khánh Hòa.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
3	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2024- HDDCVDDADD T/NHCT145- MVB ngày 29/07/2024	23.550.000.000	84	6,80%	853.178.030	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Núi Hồng	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
4	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	40/2024- HDDCVDDADD T/NHCT145- MVB ngày 29/07/2024	12.200.000.000	84	6,80%	228.825.758	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Na Dương.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả (tiếp theo)								
Công ty Than Na Dương - VVM1								
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2022 ngày 16/02/2022	2.100.000.000	48	7,20%	528.000.000	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất.	Tài sản hình thành từ dự án: máy hàn bán tự động MIG, máy khoan, ô tô tài theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/710694/HĐBĐ.
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2021/469092/HĐTD ngày 09/02/2021	966.350.000	48	7,70%	66.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2021/469092/HĐTD ngày 09/02/2021	990.000.000	48	7,70%	75.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải nhà ở công nhân.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2020 ngày 20/7/2020	84.000.000.000	72	7,20%	2.732.000.000	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất Giai đoạn III.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	03/2021/469092/HĐTD ngày 22/07/2021	3.040.000.000	48	7,70%	570.000.000	Đầu tư hệ thống bơm nước.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả (tiếp theo)								
Công ty Than Na Dương - VVMI (tiếp theo)								
6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/HĐTD ngày 16/08/2022	1,980,000,000	48	7.20%	492,000,000	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và lọc tách dầu phân xưởng kỹ thuật vật tư.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/HĐTD ngày 16/03/2023	730,000,000	48	7.50%	184,000,000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HĐTD ngày 08/11/2023	563,989,746	60	7.18%	112,000,000	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
9	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2024/710694/HĐTD ngày 19/03/2024	866,600,000	48	7.50%	216,800,000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
Tổng cộng						12,334,476,182		

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn								
Văn phòng Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - TKV								
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 8/6/2020	544.370.000.000	96	7,68%	7.120.655.799	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
2	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	59.650.000.000	84	6,80%	42.934.325.000	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Khánh Hòa.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
3	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	23.550.000.000	84	6,80%	19.623.094.697	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Núi Hồng.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
4	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	40/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	12.200.000.000	84	6,80%	5.262.992.424	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Na Dương.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn								
Công ty Than Na Dương - VVMI								
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2022 ngày 16/02/2022	2.100.000.000	48	7,20%	120.000.000	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất.	Tài sản hình thành từ dự án: máy hàn bán tự động MIG, máy khoan, ô tô tải theo hợp đồng thể chấp số 01/2022/710694/HĐBĐ.
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2020 ngày 20/7/2020	84.000.000.000	72	7,20%	6.440.951.400	Bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng khai trường sản xuất Giai đoạn III.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/HĐTD ngày 16/08/2022	1.980.000.000	48	7,20%	381.000.000	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và lọc tách dầu phân xưởng kỹ thuật vật tư.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/HĐTD ngày 16/03/2023	730.000.000	48	7,50%	224.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	339.989.746	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2024/710694/HĐTD ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	487.200.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than.	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.
Tổng cộng						82.934.209.066		